

## MODALVERBEN THÁI ĐỘNG TỪ

**A. Nói một cách khách quan** (*Die objektive Aussageweise*) là thấy sao nói vậy, có sao nói vậy, không thêm ý kiến riêng hay hoài nghi về tình huống. Qua cách phát biểu khách quan **thái-động-từ** và **chủ từ** trong câu có một sự liên hệ rõ rệt.

**Notwendigkeit** – sự cần thiết

• Ich muss jetzt gehen (bây giờ tôi phải đi)

**Fähigkeit** – khả năng

• Das Mädchen kann Französisch (cô bé biết tiếng pháp)

**Wunsch** – nguyện vọng, ao ước

• Wir möchten gern verreisen (chúng tôi thích đi du lịch)

**wollen = muốn**

1. Wunsch, Wille (nguyện vọng, chủ ý, quyết tâm)

Der Mann *will* arbeiten, findet aber keine Arbeit. (người đàn ông muốn làm việc nhưng không tìm ra chỗ làm)

Ich *will* keinen Ärger mit meinem Chef. (tôi không muốn khó khăn với chef của tôi)

2. Absicht, Plan, Entschluß (ý định, kế hoạch, quyết định)

Ich *will* jetzt zu meinem Freund gehen. (Tôi muốn đến nhà bạn tôi bây giờ)

Wir *wollen* um eins fertig sein. (chúng tôi muốn làm xong việc lúc một giờ)

3. Bereitschaft (sẵn sàng)

Anna *will* ihrer Mutter bei der Arbeit helfen. (Anna muốn giúp mẹ trong công việc)

Er *will* dich unterstützen. (Anh ta sẵn lòng hỗ trợ cậu đó)

**mögen = thích**

1. Zuneigung, Sympathie (cảm tình, thiện cảm)

Mögen Sie Katzen? (Chị thích mèo không vậy?)

Peter mag Anna sehr gerne. (Peter rất thích Anna)

2. Lust, Bereitwilligkeit (hứng thú, thích thú)

Das Mädchen *möchte* nähen lernen. (cô bé thích học may)

3. Auftrag (sự giao phó, sự ủy nhiệm)

Herr Müller *möchte* morgen bei mir vorbeikommen. (Nói với ông Müller là mai ông hãy ghé lại tôi)

**können = có thể**

1. Möglichkeit, Gelegenheit (dịp tốt, cơ hội)

Wenn er in der Stadt ist, *kann* er bei dir vorbeikommen. (nếu anh ta vào phố, có thể anh ta ghé qua nhà cậu)

Von diesem Punkt aus *kann* man die ganze Stadt überblicken. (từ điểm này ta có thể thấy hết cả thành phố)

2. Fähigkeit (khả năng)

Peter *kann* chinesisches. (Peter biết tiếng trung hoa)

Er *kann* Tennis spielen. (cậu ta biết chơi quần vợt)

3. Gute Voraussetzung (điều kiện tốt)

Die Arbeit ist fertig. Ihr *könnt* nach Hause gehen. (việc đã xong, các bạn về được rồi)

4. Erlaubnis (được phép, cho phép)

Du *kannst* mein Fahrrad benutzen. (bạn có thể dùng xe đạp của tôi được)

**müssen = phải**

1. Zwang (sự bắt buộc, sự cưỡng bách)

Anna *muß* heute ihrer Mutter bei der Arbeit helfen. (Anna hôm nay phải giúp mẹ trong công việc)

Der Gastgeber *muß* seine Gäste begrüßen. (chủ nhà phải chào đón khách của mình)

Der Vater *muß* seine Familie ernähren. (người cha phải lo nuôi gia đình)

Ich *muß* jetzt nach Hause. Es ist schon spät. (tôi phải về thôi, trễ quá rồi)

2. Notwendigkeit (sự cần thiết, sự thiết yếu)

Nach diesem Ereignis *müssen* wir das Weite suchen. (Sau biến cố đó chúng tôi đã bỏ chạy)

3. Empfehlung (sự đề cử, sự giới thiệu)

Sie *müssen* das Buch unbedingt einmal lesen. (bà phải đọc cuốn sách này một lần đi)

**sollen = nên**

1. Auftrag (sự giáo phó, sự ủy nhiệm)

Ich *soll* Ihnen Grüße von Herrn Meier bestellen. (ông Meier nhờ tôi chào ông đấy nhé)

Die Kinder *sollen* zum Essen kommen. (bà bé vào ăn cơm đi)

2. Pflicht, Forderung (bổn phận, trách nhiệm, lệnh)

Man *soll* im Straßenverkehr rücksichtsvoll sein. (ta phải để tâm chú ý trong khi lưu thông trên đường)

3. Gebot, Gesetz (điều răn dạy, luật lệ)

Du *sollst* nicht töten. (mày không nên giết người)

4. Absicht, Plan, Programm (ý định, dự tính, chương trình)  
*Unser Straßenfest soll nächsten Sonntag stattfinden.* (buổi liên hoan trong phố sẽ được tổ chức vào chủ nhật tới)
5. Voraussetzung (điều kiện)  
*Die Sekretärin einer Exportfirma soll auch Fremdsprachen können.* (thư ký của của một hãng xuất cảng nên biết ngoại ngữ)
6. Sinn und Zweck (ý nghĩa và mục đích)  
*Was soll das werden? Das soll ein moderner Flughafen werden.* (cái này trở thành gì đây? Nói đúng là thành một sân bay thật tối tân)

### dürfen = được phép

1. Erlaubnis (sự được phép)  
*Ihr dürft heute zum Schwimmen gehen.* (hôm nay các con được phép đi bơi)  
*In diesen Räumen darf geraucht werden.* (trong những phòng này được phép hút thuốc)
2. Recht, Genehmigung, Befugnis (quyền hạn, toàn quyền)  
*Ein Polizist darf nach den Personalpapieren fragen.* (cảnh sát được quyền hỏi giấy tờ lý lịch)

**B. Sự phát biểu một cách chủ quan (Die subjektive Aussageweise)** là khi người diễn đạt về một tình huống thường cho thêm **ý kiến riêng của mình, hoài nghi hay dự đoán** về tình huống đó. **Thái-động-từ** trong cách phát biểu chủ quan chỉ giữ vai trò trung gian và thường được dịch bằng „quả quyết, không chùng, chắc là...“ Giả định II (Konjunktiv II) được dùng nếu sự hoài nghi hay dự đoán không mạnh mẽ lắm.

### wollen (hoài nghi về lời quả quyết)

Zweifel an der Richtigkeit (hoài nghi câu nói)  
*Er will in Amerika gelebt haben und spricht kaum Englisch.* (anh ta quả quyết là đã sống bên Mỹ nhưng lại không nói được tiếng Anh)  
*Die Müllers wollen ja im Lotto gewonnen haben.* (gia đình Müller quả quyết là đã trúng xổ số)  
 Äußerung der Empörung (phát biểu sự tức giận)  
*Sie wollen ein gebildeter Mensch sein und benehmen sich so schlecht!* (bà quả quyết là dân có học mà lại cư xử thật xấu xa)

### mögen

Eine Vermutung (sự phỏng đoán, sự đoán mò, sự hoài nghi)  
*Er mag damals 19 Jahre alt gewesen sein.* (Anh ta lúc đó độ chừng 19 tuổi)  
 Ausdruck der Gleichgültigkeit (biểu lộ sự lãnh đạm)  
*Er mag ruhig kommen. Er kann nichts mehr ändern.* (ông ấy cứ việc tới đi. Rồi ông ta cũng chẳng thay đổi được gì đâu)

### können

Vermutung (độ chừng, phỏng đoán, hoài nghi)  
*Herr Müller kann auf seiner Geschäftsreise auch in Berlin gewesen sein.* (Ông Müller không chừng ghé Bá linh trong chuyến doanh du)  
*Du kannst recht haben. Es könnte der Briefträger gewesen sein.* (Không chừng bạn đúng. Chắc là anh phát thư chứ không ai khác)  
 Ungeduldige Erwartung (sự chờ ngóng)  
*Er könnte jetzt wirklich seine Schulden bezahlen.* (Bây giờ là lúc mà hắn trả nợ được rồi mà)  
*Der Freund könnte den 16-Uhr-Zug genommen haben.* (Người bạn không chừng lấy xe lửa chuyến 16 giờ)

### müssen

Vermutung (độ chừng, phỏng đoán, hoài nghi)  
*Sie müssen viel Geld haben, wenn Sie sich so einen Wagen leisten können.* (Đi xe loại đó thì chắc là chúng có nhiều tiền lắm)  
*Dieser Mann muß der Täter gewesen sein.* (Tên đàn ông này chắc là thủ phạm mà)  
*Dann müsste er jeden Moment erscheinen.* (rồi trong chốc lát nó sẽ đến mà)  
 Schlussfolgerung (kết luận, suy diễn ra)  
*Ihr müßtet das jetzt verstanden haben, was ich euch erklärt habe.* (Tụi bây chắc là đã hiểu hết những gì tao giải thích chứ)  
*Sie müsste beim Chef sein, denn er verweist ja heute Nachmittag.* (Chắc cô ấy đang ở phòng Chef, vì ông ta sẽ đi du lịch vào chiều mai)

### dürfen

Vermutung (độ chừng, phỏng đoán, hoài nghi)  
*Sie dürften inzwischen schon in München angekommen sein.* (Không chừng họ đã đáp xuống München rồi thì phải)  
*Diese Geschichte dürfte ihn interessieren.* (Câu chuyện đó chắc làm cho anh ta quan tâm đến)

### sollen

Information über einen Sachverhalt (lời đồn đãi, nghe đâu...)  
*Bei euch soll es im Winter sehr kalt sein.* (Bên các anh nghe đâu là lạnh lắm)  
 Einräumung einer Möglichkeit (giả thuyết)  
*Sollten Sie mein Angebot annehmen, teilen Sie es mir bitte umgehend mit!* (Nếu bà chấp thuận đề nghị xin báo cho chúng tôi ngay)  
*Sie sollte eigentlich im Büro sein, denn die Mittagspause ist schon vorbei.* (cô ta chắc ở trong văn phòng vì buổi nghỉ trưa đã qua rồi)  
 Zweifelnde Frage (sự hoài nghi, sự phân vân)  
*Soll er das wirklich getan haben?* (có thật là hắn ta làm không đây?)

